

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2012

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,071,558,645	12,485,253,025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		925,384,745	660,980,909
1. Tiền	111	V.01	925,384,745	660,980,909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,445,206,346	5,215,763,542
1. Phải thu khách hàng	131		1,679,882,040	3,251,232,082
2. Trả trước cho người bán	132		420,200,025	891,906,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,895,107,501	1,297,308,378
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(549,983,220)	(224,682,918)
IV. Hàng tồn kho	140		2,926,888,143	4,919,814,291
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,926,888,143	4,919,814,291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,774,079,411	1,688,694,283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04.2	174,515,937	324,602,271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,612,849	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.2	3,500,950,625	1,364,092,012



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		195,406,494,367	192,689,754,108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		152,002,359,243	159,912,128,164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38,804,602,295	51,816,180,148
- Nguyên giá	222		62,947,086,509	90,762,445,812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,142,484,214)	(38,946,265,664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61,129,326,554	62,664,876,686
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,758,300,263)	(3,222,750,131)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,068,430,394	45,431,071,330
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,188,857,821	21,676,219,312
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,418,438,509	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,013,619,312	11,987,219,312
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,495,800,000	10,460,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(739,000,000)	(771,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,215,277,303	11,101,406,632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,159,890,503	11,036,019,832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.2	55,386,800	65,386,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		206,478,053,012	205,175,007,133

0007534
CÔNG TY
PHÂN
CH CỐ
T NẠI
HÀNG

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		64,986,113,866	65,240,352,005
I. Nợ ngắn hạn	310		60,270,231,268	57,504,469,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42,983,846,858	42,917,070,000
2. Phải trả người bán	312		1,383,372,306	1,526,847,541
3. Người mua trả tiền trước	313		328,439,342	603,476,431
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,356,012,491	2,122,518,111
5. Phải trả người lao động	315		182,147,396	534,706,951
6. Chi phí phải trả	316	V.17	357,986,214	943,361,967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,402,493,709	10,096,115,425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,724,067,048)	(1,239,627,019)
II. Nợ dài hạn	330		4,715,882,598	7,735,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19.2	1,118,882,598	1,094,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,597,000,000	6,632,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	9,000,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		141,491,939,146	139,934,655,128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	141,491,939,146	139,934,655,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,878,154	5,304,897
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,280,346,403	1,175,321,702
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,556,180,090	2,100,494,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		206,478,053,012	205,175,007,133

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011	2012	2011
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	9,680,414,322	12,539,189,657	34,713,146,341	59,582,208,510
2. Các khoản giảm trừ			218,637,816	19,446,202	337,816,559	83,425,088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		9,461,776,506	12,519,743,455	34,375,329,782	59,498,783,422
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	6,168,700,655	7,615,819,165	21,484,918,611	39,874,779,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,293,075,851	4,903,924,290	12,890,411,171	19,624,003,471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		303,497,611	728,286,365	3,476,209,017	2,843,774,643
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,034,760,908	1,441,685,567	4,849,302,006	4,540,999,731
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,065,642,195	1,372,975,102	4,878,161,780	4,468,716,779
8. Chi phí bán hàng	24			18,120,000		202,996,210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,309,912,982	3,974,236,318	9,615,292,993	13,592,086,681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		251,899,572	198,168,770	1,902,025,189	4,131,695,492
11. Thu nhập khác	31		175,309,892	129,492,301	475,624,036	436,499,627
12. Chi phí khác	32		123,909,355	5,276,472	373,524,490	146,873,046
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51,400,537	124,215,829	102,099,546	289,626,581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		303,300,109	322,384,599	2,004,124,735	4,421,322,073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	238,773,131	347,091,362	884,659,597	1,448,972,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		64,526,978	-24,706,763	1,119,465,138	2,972,349,142
+ Phân chia lợi nhuận cho đối tác			-737,291,592	261,081,357	-756,319,727	871,855,112
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia			801,818,570	-285,788,120	1,875,784,865	2,100,494,030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		62		144	162

*** Số liệu năm trước đã được kiểm toán

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2013

Năm 2012

Đơn vị tính : VN đồng

HỒ

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	36,318,980	178,049,192
- Tiền gửi Việt nam đồng	725,236,704	423,410,084
- Tiền gửi ngoại tệ	163,829,061	59,521,633
- Tiền đang chuyển		
Cộng	925,384,745	660,980,909
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi nhánh Đà lạt	427,058,968	500,529,943
- Chi nhánh Cần thơ	930,610,535	60,869,927
- Chi nhánh Quảng Nam		109,003,000
- VP Công ty	537,437,998	626,905,508
Cộng	1,895,107,501	1,297,308,378
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	154,473,221	372,593,460
- Công cụ, dụng cụ	3,210,000	149,368,530
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	150,041,260	267,771,997
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản	2,619,163,662	4,130,080,304
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,926,888,143	4,919,814,291
04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lương tháng 13	141,860,000	314,507,167
- Chi phí bảo hiểm		10,095,104
- Chi phí kiểm toán		
- Chi phí khác chờ phân bổ	32,655,937	
Cộng	174,515,937	324,602,271
05.2- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	3,496,060,625	1,361,092,012
- Ký quỹ Mai linh tại VPCTY	4,890,000	3,000,000
Cộng	3,500,950,625	1,364,092,012

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà nước:
 - + Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa
 - + Thuế khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSCĐ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu kỳ	53,679,919,012	5,291,636,631	2,874,871,239	1,536,873,913	63,383,300,795
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	436,214,286	-	436,214,286
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	436,214,286	-	436,214,286
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	53,679,919,012	5,291,636,631	2,438,656,953	1,536,873,913	62,947,086,509
<u>Trong đó:</u>					
- Đà Lạt	7,544,239,584	523,162,862	-	108,188,895	8,175,591,341
- Cần Thơ	46,135,679,428	4,768,473,769	567,619,349	1,311,245,961	52,783,018,507
- VPCTY	-	-	1,871,037,604	117,439,057	1,988,476,661
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
1. Số dư đầu kỳ	16,566,661,951	4,653,460,106	1,428,548,497	1,444,664,137	24,093,334,691
2. Tăng trong kỳ	340,164,831	38,550,789	83,932,659	7,720,667	470,368,946
- Khấu hao trong năm	340,164,831	38,550,789	83,932,659	7,720,667	470,368,946
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	421,219,423	-	421,219,423
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	421,219,423	-	421,219,423
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16,906,826,782	4,692,010,895	1,091,261,733	1,452,384,804	24,142,484,214
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>					-

1. Số dư đầu kỳ	37,113,257,061	638,176,525	1,446,322,742	92,209,776	39,289,966,104
1. Số dư cuối kỳ	36,773,092,230	599,625,736	1,347,395,220	84,489,109	38,804,602,295
<u>Trong đó:</u>					
- Đà lạt	2,763,460,453	17,472,254	-	32,645,996	2,813,578,703
- Cần thơ	34,009,631,777	582,153,482	313,373,164	29,961,664	34,935,120,087
-VPCTY	-	-	1,034,022,056	21,881,449	1,055,903,505
-HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
<u>Trong đó:</u>			
- Đà lạt	26,995,200,000		26,995,200,000
- Cần thơ	38,892,426,817		38,892,426,817

Giá trị hao mòn lũy kế

			-
1. Số dư đầu kỳ	4,374,412,730	-	4,374,412,730
2. Tăng trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Khấu hao trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,758,300,263	-	4,758,300,263

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

			-
Số dư đầu kỳ	61,513,214,087	-	61,513,214,087
Số dư cuối kỳ	61,129,326,554	-	61,129,326,554
<u>Trong đó:</u>			
- Đà lạt	24,228,192,000		24,228,192,000
- Cần thơ	36,901,134,554		36,901,134,554

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
--------	----------------	----------------	---------

a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,043,513,062	220,628,306	-	25,264,141,368
Trong đó :				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	-	-	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4,050,747,273	-	-	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	-	-	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra	272,727,273	-	-	272,727,273
thiết kế kỹ thuật dự toán				
++ Lãi vay	11,902,643,851	85,652,306	-	11,988,296,157
++ Chi phí khác	827,532	-	-	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	2,632,032,000	134,976,000	-	2,767,008,000
++ Chi phí thanh lý	5,999,000,000	-	-	5,999,000,000
hợp đồng trước hạn (*)				
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
c./ Chi phí sửa chữa K.s Golf Hội An	-	-	-	-
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	25,981,558,528	776,206,982	-	26,757,765,510
Trong đó :	-	-	-	-
++ Tiền cọc theo hợp đồng (tương đương 931.000 USD)	19,324,110,000	-	-	19,324,110,000
++ Chi phí lãi vay	6,221,002,574	776,206,982	-	6,997,209,556
++ Chi phí khác	436,445,954	-	-	436,445,954
e./ Chi phí sửa chữa đường ống nước Ks G3	-	-	-	-
Cộng	51,071,595,106	996,835,288	-	52,068,430,394

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con		18,418,438,509		-
+ Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 - Vốn điều lệ 12 tỷ)		5,615,201,228		
+ Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 - Vốn điều lệ 27 tỷ)		12,803,237,281		
b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		12,013,619,312		11,987,219,312
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (VINAGOLF góp 40% vốn điều lệ theo tiến độ - Vốn điều lệ 50 tỷ) .		11,600,000,000		11,600,000,000
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (VINAGOLF góp 21% vốn điều lệ theo tiến độ - Vốn điều lệ 03 tỷ đồng). Giá trị tài sản vốn góp tạm ghi nhận theo giá trị sổ sách còn lại là 187.219.312 đồng.)		413,619,312		387,219,312
++ Giá trị vốn góp Trong kỳ				

b. Đầu tư dài hạn khác		9,756,800,000		9,689,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		9,756,800,000		9,689,000,000
+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho		8,500,000,000		8,500,000,000
(VINAGOLF góp 10% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).				
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	800,000,000	10,000	800,000,000
*** Đã trích dự phòng giảm giá		(739,000,000)		(771,000,000)
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm		395,800,000		360,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).				
Cộng đầu tư tài chính dài hạn		40,188,857,821		21,676,219,312

14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Đà Lạt	1,804,612,551	-	94,612,429	1,710,000,122
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,750,000,106	-	39,999,984	1,710,000,122
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,3	50,394,088	-	50,394,088	-
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	4,218,357	-	4,218,357	-
+ Cần thơ	1,406,228,667	51,356,000	296,144,474	1,161,440,193
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	666,389,800	51,356,000	186,743,495	531,002,305
- Chi phí SC chờ phân bổ	739,838,867	-	109,400,979	630,437,888
+ VPCTY	10,546,498	284,088,026	6,184,336	288,450,188
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	10,546,498	284,088,026	6,184,336	288,450,188
+ HỢI AN	-	-	-	-
- Công cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-
Cộng	3,221,387,716	335,444,026	396,941,239	3,159,890,503

14.2- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ ABACUS HCM	2,386,800	65,386,800
- Tiền ký quỹ CN Cần thơ	53,000,000	
Cộng	55,386,800	65,386,800

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	42,875,630,858	32,961,270,000
+ Ngân hàng VCB	13,993,545,858	9,319,000,000

NH VCB CN Đà Lạt (HĐTD số 0046/TDA/11LD)	5,600,000,000	
Vay NH VCB CN Đà Lạt (HĐ 0580/TDA/10LD)		919,000,000
Vay NH VCB CN Đà Lạt HĐ số HD 0106/TDA/09LD		3,000,000,000
Vay NH VCB CN Đà Lạt HĐ số HD 0362/TDA/11LD	5,400,000,000	5,400,000,000
Vay NH VCB CN Đà Lạt hạn mức vay 03 tỷ	2,993,545,858	
+ Ngân hàng BIDV	10,997,085,000	4,967,270,000
Vay NH BIDV theo HĐTD số 760/2011/001178		1,110,000,000
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001239		680,270,000
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001317		867,000,000
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001410		1,140,000,000
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/001617		900,000,000
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2011/002846		270,000,000
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/00688	1,170,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/00708	900,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/1127	1,945,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/1290	1,810,085,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/1409	967,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/1511	1,360,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/1603	725,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/1851/HĐ	850,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 2012/2482/HĐ	270,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 2012/2804/HĐ	550,000,000	
Vay NH BIDV theo HĐ số 760/2012/	450,000,000	
+ Vay cá nhân	17,885,000,000	18,675,000,000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	10,000,000,000	10,000,000,000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	7,885,000,000	8,675,000,000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	108,216,000	9,955,800,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF		1,710,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	108,216,000	8,245,800,000
Cộng	42,983,846,858	42,917,070,000
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	6,579,079	453,376,527
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	61,392,587	6,972,839
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,141,032,895	1,616,818,995
- Thuế Thu nhập cá nhân	48,395,081	45,349,750
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại Thuế khác (**)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,257,399,642	2,122,518,111
(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán .		
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	357,986,214	914,629,876

- Chi phí phải trả khác		28,732,091
Cộng	357,986,214	943,361,967
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12,770,905	87,245,497
- Kinh phí công đoàn	109,294,472	20,221,656
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả Công ty MTV Đà Lạt	3,888,397,714	
- Phải trả Công ty MTV Quảng Nam	1,195,071,548	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,189,544,371	9,988,648,272
* Quỹ phục vụ	1,173,645,272	1,186,569,541
+ Đà Lạt	71,995,314	166,841,204
+ Cần thơ	153,328,150	64,451,085
+ VPCTY	929,224,892	891,678,575
+ Hội AN	19,096,916	63,598,677
* Cổ tức chưa trả	8,687,585,500	8,688,115,500
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	153,062,000	153,322,000
+ Năm 2008	322,553,500	322,823,500
+ Năm 2009	3,660,000,000	3,660,000,000
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác	328,313,599	113,963,231
Cộng	15,402,493,709	10,096,115,425

(*) Cổ tức 2006, 2007, 2008 phát sinh tăng so với số dư đầu năm do Cty PVFC chuyển trả lại CTY VINAGOLF số cổ tức Cty VINAGOLF ủy thác chi trả nhưng cổ đông chưa nhận.

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
Tiền ký quỹ khác	27,578,000	3,578,000
Phải trả khác	167,904,598	167,904,598
Cộng	1,118,882,598	1,094,882,598

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn****- Vay ngân hàng (*)**

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
---------------------------	--------------	----------	----------	----------------------	------------------------

NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDHI/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	108,216,000	108,216,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	19/06/2012	Thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	-	-
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	2,095,000,000	
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760.2010.0002084	04/10/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	102,000,000	
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	07/01/2015	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	1,400,000,000	
Tổng cộng				3,705,216,000	108,216,000
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng				3,597,000,000	6,632,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	1,878,154	-	1,878,154
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,280,346,403	-	-	1,280,346,403
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2,754,361,520	801,818,570	-	3,556,180,090
Trong đó : năm nay	1,073,966,295	801,818,570	-	1,875,784,865
năm trước	1,680,395,225	-	-	1,680,395,225
Cộng	140,688,242,422	803,696,724	-	141,491,939,146

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	2,754,361,520	2,100,494,030
- Tăng trong kỳ	64,526,978	1,119,465,138
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	64,526,978	1,119,465,138
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-

- Giảm trong kỳ	(737,291,592)	(336,220,922)
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	(737,291,592)	(756,319,727)
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	420,098,805
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	315,074,104
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	105,024,701
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	3,556,180,090	3,556,180,090

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 4/2011	QUÝ 4/2012	Lũy kế đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Doanh thu	12,539,189,657	9,680,414,322	34,713,146,341
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7,774,882,111	4,090,992,401	18,703,798,851
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,446,287,292	1,867,953,569	9,061,358,906
+ Doanh thu lữ hành	-	5,418,182	103,685,711
+ Doanh thu dịch vụ khác	744,099,332	1,568,073,533	3,572,044,792
+ Doanh thu phí phục vụ	573,920,922	313,191,374	1,437,472,818
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	1,834,785,263	1,834,785,263
- Các khoản giảm trừ doanh thu	19,446,202	218,637,816	337,816,559
+ Thuế TTĐB	19,446,202	218,637,816	337,816,559
+ Thuế GTGT	-	-	-
- Doanh thu thuần	12,519,743,455	9,461,776,506	34,375,329,782
2. Giá vốn hàng bán	7,615,819,165	6,168,700,655	21,484,918,611
Trong đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	1,510,916,642	1,510,916,642
3. Lợi nhuận gộp	4,903,924,290	3,293,075,851	12,890,411,171
4. Doanh thu hoạt động tài chính	728,286,365	303,497,611	3,476,209,017
Lãi tiền gửi	4,502,932	2,362,942	13,628,033
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	723,451,000	300,000,000	3,459,132,000
Doanh thu tài chính khác	332,433	1,134,669	3,448,984
5. Chi phí tài chính	1,441,685,567	1,034,760,908	4,849,302,006
Chi phí lãi vay	1,372,975,102	1,065,642,195	4,878,161,780
Trong đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	80,942,241	-	25,645,566
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	67,000,000	(32,000,000)	(32,000,000)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,710,465	1,118,713	3,140,226
Chi phí tài chính khác	-	-	-
6. Chi phí bán hàng	18,120,000	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,974,236,318	2,309,912,982	9,615,292,993
Trong đó : chi phí phí phục vụ	573,920,922	313,191,374	1,437,472,818
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	198,168,770	251,899,572	1,902,025,189
Trong đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	(121,670,560)	323,868,621	323,868,621
9. Thu nhập khác	129,492,301	175,309,892	475,624,036
Thu từ thanh lý TSCĐ	6,977,273	95,454,545	95,454,545
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Thu khác	122,515,028	79,855,347	380,169,491
10. Chi phí khác	5,276,472	123,909,355	373,524,490
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	14,994,863	14,994,863
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Chi khác	5,276,472	108,914,492	358,529,627
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	124,215,829	51,400,537	102,099,546
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	322,384,599	303,300,109	2,004,124,735
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			

a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	1,936,826,420	1,575,954,282	5,105,855,818
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(121,670,560)	323,868,621	323,868,621
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-	-
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	1,936,826,420	1,575,954,282	5,105,855,818
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	323,868,621	323,868,621
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0	25%	25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	347,091,362	393,988,571	1,276,463,956
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	80,967,155	80,967,155
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	-	-	-
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	347,091,362	393,988,571	1,276,463,956
Trong đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	80,967,155	80,967,155
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	-	155,215,440	391,804,359
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	(24,706,763)	64,526,978	1,119,465,138
15. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	261,081,357	(737,291,592)	(756,319,727)
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	(285,788,120)	801,818,570	1,875,784,865

(*) Số liệu Quý 4/2011 đã được điều chỉnh theo kiểm toán

THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan

2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Nợ vay	4,000,000,000	4,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ

1,195,071,548

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ

3,888,397,714

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

+ Phải trả cổ tức 2009

1,621,600,000

1,621,600,000

+ Phải trả cổ tức 2010

2,320,500,000

2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

Kỳ này

861,859,288

Lũy kế đầu năm

4,718,530,382

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUÝ 4/2012 SO VỚI QUÝ 4/2011 :

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 4/2012 đạt 303,3 triệu đồng, bằng 94,08% so với Q4/2011, giảm tương đương 19,8 triệu đồng. Một số biến động chủ yếu tác động đến lợi nhuận Quý 4/2012 như sau:

- Do cơ cấu lại Công ty theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con: Từ Quý 2/2012, Công ty tiến hành cơ cấu lại tổ chức, thành lập 02 công ty TNHH một thành viên do công ty sở hữu 100% vốn điều lệ tại 02 địa phương Quảng Nam và Đà Lạt trên cơ sở của 02 chi nhánh trên, điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty mẹ trong Quý 4/2012 bị chia sẻ cho 02 công ty con, cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	Q4/2011 trước điều chỉnh	Tr đó: CN Q.Nam và CN Đà Lạt	Q4/2011 Sau điều chỉnh	Q4/2012	Chênh lệch (2012-2011)
Doanh thu thuần và thu nhập khác	13,377,522,121	5,616,972,968	7,760,549,153	9,940,584,009	2,180,034,856
Lợi nhuận trước thuế chưa chia	322,384,599	121,877,287	200,507,312	303,300,109	102,792,797

Qua bảng số liệu điều chỉnh trên, ta thấy:

+ **Về doanh thu:** sau khi loại trừ doanh thu của 02 chi nhánh Quảng Nam và Đà Lạt, doanh thu Q4/2012 của công ty mẹ tăng 2,18 tỷ đồng so với Quý 4/2011, chủ yếu do phát sinh doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản 1,83 tỷ đồng trong Quý 4/2012, trong khi Quý 4/2011 không phát sinh doanh thu này.

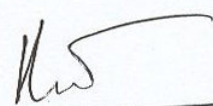
+ **Về lợi nhuận trước thuế :** tương tự như doanh thu, sau khi loại trừ lợi nhuận 02 chi nhánh Quảng Nam & Đà Lạt ra khỏi lợi nhuận của Q4/2011, lợi nhuận trước thuế chưa chia thực hiện Quý 4/2012 của Công ty mẹ là 303,3 triệu đồng, tăng 102 triệu đồng so với Q4/2011, nguyên nhân chủ yếu như sau :

a./ Tăng do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản phát sinh trong Quý 4/2012 là 323,86 triệu đồng;

b./ Giảm do thay đổi cách ghi nhận thu nhập được chia từ hoạt động trò chơi có thưởng trong doanh thu và chi phí khi xác định lợi nhuận trước thuế cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q4/2011	Q4/2012	Chênh lệch 2012-2011	Ghi chú
Doanh thu trò chơi có thưởng	693,451,000	708,172,746	14,721,746	
Chi phí hoạt động		406,186,758	406,186,758	
Lợi nhuận trước thuế chưa chia	693,451,000	301,985,988	(391,465,012)	
Chia lợi nhuận cho đối tác		(623,754,012)		
Lợi nhuận điều chỉnh sau khi chia	693,451,000	925,740,000	232,289,000	

Như vậy, với cách ghi nhận doanh thu và chi phí căn cứ vào thực tế hoạt động của trò chơi có thưởng, lợi nhuận trước thuế chưa chia từ hoạt động này trong Quý 4/2012 giảm 391 triệu đồng so với Quý 4/2011, dẫn đến lợi nhuận Quý 4/2012 giảm tương ứng.


Văn Công Đức
Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Quý 4 năm 2012

(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	-	7,554,773,061	-	5,418,182	1,901,585,263	9,461,776,506
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	7,486,783,216	-	5,418,182	1,901,585,263	9,393,786,661
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	67,989,845	-	-	-	67,989,845
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	167,738,962	826,003,486	-	-	74,981,722	1,068,724,170
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,126,533	577,356,566	-	-	68,797,386	719,280,485
- Chi phí phân bổ	94,612,429	248,646,920	-	-	6,184,336	349,443,685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(189,558,599)	2,316,038,957	-	(105,808,990)	(1,768,771,796)	251,899,572
Tổng giá trị tài sản	38,093,937,784	76,328,933,082	-	105,151,662	91,950,030,484	206,478,053,012
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	37,517,778,825	72,997,694,834	-	-	44,646,776,087	155,162,249,746
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	576,158,959	3,331,238,248	-	105,151,662	47,303,254,397	51,315,803,266
Nợ phải trả	327,936,856	1,083,454,821	-	54,296,916	63,520,425,273	64,986,113,866

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lữ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	4,090,992,401	1,867,953,569	5,418,182	1,662,627,091	1,834,785,263	9,461,776,506
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4,059,174,229	1,835,153,953	5,418,182	1,659,255,034	1,834,785,263	9,393,786,661
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	31,818,172	32,799,616	-	3,372,057	-	67,989,845

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	73.62	77.94
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	94.64	93.91
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	5.36	6.09
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.47	31.80
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.56	24.15
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.53	68.20
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.18	3.14
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.18	0.22
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.02	0.01
	(Tiền+dầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	41.44	24.91
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	5.83	7.43
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3.26	5.00
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.97	2.15
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.54	1.45
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.79	2.12


 Văn Công Đức
 Kế toán trưởng




 Hồ Kiên Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 01 năm 2013